

Khảo sát chức năng và hoạt động của trợ từ tiếng Nhật : Luận văn ThS / Lê Anh Tuấn ; Nghd. : PGS. TS. Nguyễn Thị Việt Thanh . - H. : ĐHKHXH & NV, 2005 . - 134 Tr. + Đĩa mềm

Tóm tắt: Tổng quan tình hình nghiên cứu tiếng Nhật về tên gọi, các quan niệm về trợ từ tiếng Nhật và một số cách phân loại trợ từ tiếng Nhật. Khảo sát chức năng hoạt động của trợ từ tiếng Nhật để chỉ ra các đặc điểm chung và chức năng của trợ từ trong từng nhóm. Từ đó đưa ra một số vấn đề trong thực tiễn sử dụng trợ từ tiếng Nhật để chỉ ra những nét khu biệt của chúng nhằm tránh những sai sót thường gặp cho người sử dụng tiếng Nhật

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài luận văn, mục đích nghiên cứu	1
2. Các nguồn tài liệu chính	2
3. Giới hạn đề tài và phương pháp nghiên cứu	3
3.1. Giới hạn đề tài	3
3.2. Phương pháp nghiên cứu	4
4. Bố cục của luận văn	5
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TRỢ TỪ TIẾNG NHẬT	6
1.1. Về tên gọi của trợ từ tiếng Nhật	9
1.2. Quan điểm của các học giả về trợ từ tiếng Nhật	11
1.2.1. Quan điểm của Yamada Yoshio	11
1.2.2. Quan điểm của Jimbo Karu	11
1.2.3. Quan điểm của Hashimoto Shinkichi	12

1.2.4. Quan điểm của Mitsuya Kieda	12
1.2.5. Quan điểm của Trần Sơn	13
1.2.6. Quan điểm của Nguyễn Thị Việt Thanh	14
1.3. Quan điểm của các học giả về phân loại trợ từ tiếng Nhật	14
1.3.1. Phân loại trợ từ của Otsuki Fumihiko	14
1.3.2. Phân loại trợ từ của Hashimoto Shinkichi	15
1.3.3. Phân loại trợ từ của Yamada Yoshio	17
1.3.4. Phân loại trợ từ của Trần Sơn	18
1.3.5. Phân loại trợ từ của Nguyễn Thị Việt Thanh	19
Tiểu kết	20
CHƯƠNG 2: KHẢO SÁT CHỨC NĂNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TRỢ TỪ TIẾNG NHẬT	24
2.1. Nhóm trợ từ chỉ cách	24
2.1.1. Trợ từ “が” [ga]	24
2.1.2. Trợ từ “を” [wo]	29
2.1.3. Trợ từ “に” [ni]	32
2.1.4. Trợ từ “へ” [e]	41
2.1.5. Trợ từ “と” [to]	41
2.1.6. Trợ từ “で” [de]	43
2.1.7. Trợ từ “から” [kara]	45
2.1.8. Trợ từ “より” [yori]	47
2.1.9. Trợ từ “まで” [made]	48
2.1.10. Trợ từ “の” [no]	48
2.2. Trợ từ định danh	49
2.2.1. Trợ từ “の” [no]	49
2.3. Nhóm trợ từ nối	51

2.3.1. Các trợ từ nối thuần túy	51
2.3.1.1. Trợ từ “と” [to]	51
2.3.1.2. Trợ từ “や” [ya]	52
2.3.1.3. Trợ từ “か” [ka]	52
2.3.1.4. Trợ từ “て” [te]	52
2.3.1.5. Trợ từ “し” [shi]	53
2.3.1.6. Trợ từ “たり” [tari]	53
2.3.1.7. Trợ từ “ながら” [nagara]	53
2.3.1.8. Trợ từ “が” [ga]	54
2.3.2. Các trợ từ nối có khả năng tham gia biểu thị các ý nghĩa điều kiện, nguyên nhân, lý do	54
2.3.2.1. Trợ từ “が” [ga]	54
2.3.2.2. Trợ từ “けれども” [keredomo]	55
2.3.2.3. Trợ từ “と” [to]	55
2.3.2.4. Trật tử “ば” [ba]	56
2.3.2.5. Trợ từ “たら” [tara]	56
2.3.2.6. Trợ từ “なら” [nara]	57
2.3.2.7. Trật tử “ので” [node]	57
2.3.2.8. Trợ từ “から” [kara]	57
2.3.2.9. Trợ từ “のに” [noni]	58
2.3.2.10. Trật tử “ても” [temo]	58
2.4. Nhóm trợ từ quan hệ	58
2.4.1. Trợ từ “は” [wa]	59
2.4.2. Trợ từ “も” [mo]	61
2.4.3. Trật tử “こそ” [koso]	63

2.4.4. Trợ từ “さえ” [sae]	63
2.4.5. Trợ từ “でも” [demo]	64
2.4.6. Trật tử “だけ” [dake]	65
2.4.7. Trợ từ “ばかり” [bakari]	66
2.4.8. Trợ từ “のみ” [nomi]	67
2.4.9. Trật tử “しか” [shika]	68
2.4.10. Trợ từ “など” [nado]	68
2.4.11. Trợ từ “とか” [toka]	68
2.4.12. Trật tử “ずつ” [zutsu]	69
2.4.13. Trợ từ “ほか” [hoka]	69
2.4.14. Trợ từ “ぐらい” [gurai]	69
2.4.15. Trật tử “ほど” [hodo]	70
2.4.16. Trợ từ “なんて” [nante]	70
2.4.17. Trợ từ “なんか” [nanka]	71
2.5. Nhữn trật tử kết thóc	72
2.5.1. Trật tử “か” [ka]	72
2.5.2. Trợ từ “かな” [kana]	73
2.5.3. Trợ từ “かしら” [kashira]	73
2.5.4. Trật tử “さ” [sa]	74
2.5.5. Trợ từ “ぜ” [ze]	74
2.5.6. Trợ từ “ぞ” [zo]	74
2.5.7. Trật tử “な” [na]	75
2.5.8. Trợ từ “ね” [ne]	76
2.5.9. Trợ từ “の” [no]	76

2.5.10. Trật tử “よ” [yo]	77
2.5.11. Trật tử “わ” [wa]	77
2.6. Nhóm trật tử đệm	78
2.6.1. Trật tử “ね” [ne]	78
2.6.2. Trật tử “さ” [sa]	78
2.6.3. Trật tử “よ” [yo]	79
2.6.4. Trật tử “な” [na]	79
Tiểu kết	79
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG THỰC TIỄN SỬ DỤNG	80
TRẬT TỬ TIẾNG NHẬT	
3.1. Trật tử “が” [ga] và trật tử “は” [wa]	80
3.2. Trật tử “が” [ga] và trật tử “の” [no]	85
3.3. Trật tử “と” [to] và trật tử “に” [ni]	87
3.4. Trật tử “に” [ni] và trật tử “から” [kara]	89
3.5. Trật tử “に” [ni] và trật tử “へ” [e]	90
3.6. Trật tử “に” [ni], trật tử “で” [de] và trật tử “を” [wo]	93
3.7. Trật tử “で” [de] và trật tử “から” [kara]	98
3.8. Trật tử “し” [shi] và trật tử “て” [te]	99
3.9. Trật tử “や” [ya], trật tử “とか” [toka] và trật tử “たり” [tari]	103
3.10. Trật tử “ので” [node] và trật tử “から” [kara]	106
3.11. Trật tử “と” [to], trật tử “ば” [ba], trật tử “たら” [tara] và trật tử “なら” [nara]	110
3.12. Trật tử “のに” [noni] và trật tử “ても” [temo]	117
3.13. Trật tử “だけ” [dake] và trật tử “しか” [shika]	120

Tiểu kết	123
KẾT LUẬN	125
TÀI LIỆU THAM KHẢO	129